

Ứng Dụng Công Nghệ Thông Tin Trong Dạy Học Ngoại Ngữ: Từ Kinh Nghiệm Quốc Tế Đến Thực Tế Tại Việt Nam

Nguyễn Văn Long*

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng, Việt Nam

Tóm tắt

Bài báo tập trung thảo luận tình hình ứng dụng Công nghệ Thông tin (CNTT) vào quá trình dạy-học ngoại ngữ nói chung và cụ thể là tiếng Anh từ lý thuyết đến thực tiễn; từ mô hình thế giới đến thực trạng ứng dụng tại Việt Nam. Ở phạm vi kinh nghiệm quốc tế, trên nền tảng giáo dục kỹ thuật số, bài báo phân tích các đường hướng phổ biến hiện nay thế giới đang áp dụng làm các mô hình lý thuyết cho việc đưa CNTT vào lớp học, vào quá trình giảng dạy, tiếp theo là phân tích các năng lực CNTT mà người giáo viên cần đạt được. Ở phạm vi nghiên cứu thực tiễn ở Việt Nam, bài báo đi sâu phân tích nhu cầu thực tiễn và tính thiết yếu của việc ứng dụng CNTT trong bối cảnh Việt Nam, kèm theo là thực trạng ứng dụng hiện nay. Kết luận rút ra và các kiến nghị được trình bày ở phần kết luận.

Nhận ngày 26 tháng 9 năm 2015, Chính sửa ngày 07 tháng 11 năm 2015, Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 6 năm 2016

Từ khóa: Giáo dục, CNTT, kinh nghiệm, thực trạng, ứng dụng, ngoại ngữ.

1. Giới thiệu

Email: nvlong@ufl.udn.vn.

3
6

Trong thời đại bùng nổ Công nghệ Thông tin (CNTT) những ảnh hưởng cả về mặt tích cực và tiêu cực mà CNTT mang lại trong môi trường giáo dục rõ ràng là không tránh khỏi. Việc đào tạo ngoại ngữ có sự hỗ trợ của công nghệ Internet đã và đang xuất hiện ở các cấp đại học, trung học và dạy nghề ở nhiều nước trên thế giới. Ngay tại Việt Nam việc ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ở trường học cũng đang trên đà phát triển, dù vẫn còn trong giai đoạn manh mún. Ngày nay, việc học tiếng Anh qua máy tính và việc học cách sử dụng thành thạo máy tính qua tiếng Anh là xu hướng chung trong các chương trình đào tạo ngoại ngữ.

Ứng dụng CNTT vào tiến trình giảng dạy và học tập nói chung và đào tạo ngoại ngữ nói riêng đã phát triển sâu rộng ở các nước trong

* ĐT.: 84-905397397

khu vực và thế giới. Hiện nay, mối quan tâm của các nhà nghiên cứu và các nhà giáo dục không còn là có nên giới thiệu và ứng dụng CNTT vào quá trình đào tạo hay không, mà là làm thế nào để nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên thông qua việc ứng dụng các thành tựu mới của CNTT. Điều này chứng minh (thực tế là) hành trình đưa các ứng dụng của công nghệ vào lớp học là xu thế mới, không thể quay ngược. Thêm vào đó, giúp sinh viên tiếp cận và làm quen với các phương tiện hỗ trợ học tập này là cách hỗ trợ họ chuẩn bị hành trang trên bước đường hòa nhập vào thị trường lao động hiện đại, nơi mà cái bóng của CNTT là khắp nơi, len lỏi vào công việc và cuộc sống của họ.

Nghiên cứu, tìm ra các giải pháp nhằm đưa các ứng dụng của mạng xã hội vào quá trình đào tạo; biến quá trình học tập không chỉ bó gọn trong bốn bức tường của lớp học. Việc ứng dụng CNTT vào quá trình giảng dạy nhằm nâng cao tính tự chủ và động cơ học tập của sinh viên; và đặc biệt mở rộng khả năng tương tác

(tương tác với nội dung môn học, với giảng viên, với bạn học) của người học bằng ba hướng: (1) kéo thế giới vào lớp học; (2) mang lớp học ra khỏi bốn bức tường; và (3) đổi biệt là, qua đó, tăng năng lực tiếp cận, xử lý, và điều tiết thông tin để tạo thông tin mới của người học.

2. Kinh nghiệm quốc tế

2.1. Giáo dục kỹ thuật số

Nghiên cứu các mô hình giáo dục quốc tế cho thấy, giáo dục kỹ thuật số là phương thức học tập và làm việc mới với CNTT, tạo thuận lợi cho các trải nghiệm học tập chất lượng đối với người học kỹ thuật số thế kỷ 21. Giáo dục kỹ thuật số là sự hội tụ các kỹ năng công nghệ, các hoạt động sư phạm và sự hiểu biết về thiết kế chương trình giảng dạy phù hợp với người học kỹ thuật số. Nó chuyển sự tập trung từ các công cụ và các kỹ năng CNTT sang mô hình phương thức làm việc mới trong thế giới kỹ thuật số. Khi được sử dụng hiệu quả, giáo dục kỹ thuật số:

- Hỗ trợ, cho phép và chuyển hóa việc học tập và giảng dạy để cung cấp các cơ hội học tập dồi dào, đa dạng và linh hoạt cho mô hình kỹ thuật số.
- Cung cấp cơ sở để người học chủ động tham gia vào việc xây dựng và ứng dụng việc học tập phong phú theo nhiều cách có mục đích và ý nghĩa.
- Tăng cường cơ hội cho việc đánh giá xác thực được diễn ra trong ngữ cảnh phù hợp hỗ trợ việc học tập trong môi trường kỹ thuật số.

2.2. Các đường hướng ứng dụng công nghệ thông tin

Đánh giá năng lực CNTT mô hình phản là đánh giá phương pháp giảng dạy của giảng viên trong môi trường công nghệ. Giảng viên muốn đạt được các mục tiêu và tiêu chuẩn năng lực không những bồi dưỡng kiến thức và khả năng ứng dụng CNTT mà còn phải biết lựa chọn các phương pháp hay đường hướng sư phạm phù hợp trong giảng dạy ngoại ngữ có ứng dụng

CNTT. Đồng thời, xác định các đường hướng dưới đây chính là cơ sở lý thuyết về phương pháp, qua đó thể hiện năng lực của giảng viên. Các mục tiêu và tiêu chí năng lực được phát triển có nội hàm đều là các đường hướng sau bởi lẽ không có mô hình đường hướng duy nhất phù hợp với tất cả ứng dụng trong môi trường công nghệ nào chỉ dùng mô hình đường hướng.

2.2.1. Đường hướng hành vi (behavioural approach)

Đường hướng hành vi là mô hình đường hướng chính trong quá trình dạy học. Đường hướng này cho rằng việc giảng dạy ngôn ngữ phải đi cùng mô hình quá trình giống như việc hình thành thói quen [1]. Hơn nữa, nó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lặp đi lặp lại và luyện tập như là mô hình quá trình thiết yếu trong việc phát triển ngôn ngữ. Hay nói cách khác, thuyết hành vi giúp cho người dạy thoải mái và linh hoạt trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy. Tuy nhiên, đường hướng giảng dạy theo thuyết hành vi dễ gây khó khăn trong việc kích thích sự hứng thú của người học, cũng như trách nhiệm của họ đối với quá trình học ngôn ngữ. Đường hướng dạy học theo thuyết hành vi cho rằng việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy ngôn ngữ phải đảm bảo cung cấp cho người học tài liệu học tập mà qua đó họ có thể lĩnh hội được kiến thức. Chính vì vậy, theo đường hướng hành vi trong giảng dạy ngôn ngữ, việc thiết kế các trang web học trực tuyến hay phần mềm giảng dạy cần phải đi theo cấu trúc đã được sắp đặt sẵn, đó là mô hình khối lượng kiến thức nhất định để hiệu quả mô hình chủ đề [2]. Theo Hubbard [3] mô hình bài giảng ứng dụng của đường hướng hành vi phải đảm bảo những yêu cầu sau:

1. Trình bày từ vựng và ngôn ngữ thích hợp với trình độ người học.
2. Giữ được sự tập trung của người học vào bài tập.
3. Không chấp nhận những lỗi sai là câu trả lời đúng.
4. Yêu cầu người học nhắc câu trả lời đúng trước khi tiếp tục.
5. Cung cấp cho người học phản hồi tích cực cho những câu trả lời chính xác.
6. Cung cấp đầy đủ bài tập để người học ôn luyện.

7. Cung cấp những cấu trúc câu và từ vựng trong bài học.

8. Cung cấp những cấu trúc ngữ pháp để người học có thể tự rút ra được công thức.

Điều đó có nghĩa là giáo viên cần phải hiểu và có năng lực sử dụng CNTT kết hợp với năng lực ngôn ngữ và phương pháp sư phạm để có thể phát huy được tối đa vai trò của người dạy khi ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ.

2.2.2. Đường hướng tri nhận-kiến tạo (cognitive-constructivist approach)

Theo Tomei [4], “những nhà tâm lý học tri nhận tin rằng giáo viên sẽ dạy hiệu quả hơn nếu như họ xác định được người học đã sẵn có những loại kiến thức nào và nắm bắt được mọi người học làm thế nào để xử lý thông tin” (tr. 6). Những giáo viên theo đường hướng tri nhận-kiến tạo sử dụng các chiến lược điều tiết và tiếp thu để giúp người học chiếm lĩnh tri thức tích cực hơn, hướng dẫn người học học, ghi nhớ, suy nghĩ (mô hình cách phê phán; khuyến khích người học biết vận dụng hơn là chỉ tập trung vào thành tích làm cho người học hiểu bài (mô hình cách thủ đắc). Khái niệm *lược đo* [4] là mô hình nguyên tắc quan trọng trong đường hướng tri nhận-kiến tạo. Đây là mô hình tiến trình tổ chức các khái niệm và thông tin thành mô hình cấu trúc tri nhận hỗ trợ cho việc sử dụng ngôn ngữ sau này và việc nhớ lại kiến thức. Hình thức *học khám phá, tiếp nhận*, và *xử lý thông tin* (*discovery learning, reception learning, information-processing model*) là đặc trưng của việc áp dụng các nguyên tắc tri nhận trong các bài giảng dựa trên công nghệ dạy học. Các phần mềm và các trang web học ngoại ngữ theo thuyết tri nhận-kiến tạo cho phép người học tự khám phá các chủ đề trong cuộc sống; các bài học tạo cho người học khả năng tự làm dần ý đề từ đó học sinh có thể xây dựng kiến thức mới, tôn trọng nhu cầu tri nhận của người học, nhu cầu giải mã thông tin, lưu trữ thông tin và nhớ lại thông tin khi cần. Dựa vào phép phân loại trong lĩnh vực tri nhận của Bloom thì hầu hết các phần mềm dạy và học ngoại ngữ hiện nay phân biệt ở cấp độ (*biết* (*knowledge*), cấp độ (*hiểu* (*comprehension*) và cấp độ (*áp dụng* (*application*)). Vì vậy, kiến thức và khả năng về

sử dụng CNTT của giáo viên sẽ được phân loại theo các cấp độ này.

2.2.3. Đường hướng tri nhận (cognitive approach)

Đường hướng tri nhận nhấn mạnh tầm quan trọng của người học trong quá trình lĩnh hội kiến thức. Người học chịu trách nhiệm đối với việc học và người dạy đóng vai trò khác [5]. Theo đường hướng này, mô hình dù người học được cung cấp thông tin và tư liệu cho việc học, họ phải chịu trách nhiệm với việc học và tìm hiểu những thông tin được cung cấp. Lang [5] miêu tả đường hướng tri nhận như là mô hình chuỗi liên kết trong đó mọi bài tập biểu hiện mô hình liên kết trên chuỗi liên kết đó mà người học phải có trách nhiệm gắn kết những điểm đó lại với nhau và nếu mô hình liên kết yếu, hay nói cách khác là người học chưa hiểu vấn đề thì những gì người học cần làm là học tập để bổ sung kiến thức đó. Chính vì vậy, việc giáo viên có năng lực ứng dụng đường hướng tri nhận vào việc sử dụng CNTT trong dạy học phải tạo mô hình môi trường học giống với thực tế cuộc sống. Hơn nữa, học sinh cần được hướng dẫn để mở rộng kiến thức khi sử dụng những gì họ đã và đang học. Tuy nhiên, cũng nên lưu ý rằng đường hướng tri nhận cần phải cung cấp cho người học sự trợ giúp thỏa đáng nhằm giúp người học chuyển đi được qua tan so phát triển của họ [6].

2.2.4. Đường hướng văn hóa - xã hội (sociocultural theory)

Theo Hoven [7], phương pháp dạy học theo thuyết văn hóa-xã hội là mô hình thích hợp nhất để sử dụng CNTT hỗ trợ trong dạy học. Lý do là đường hướng này chú trọng đến khả năng tạo sự hiểu ý có đàm phán và điều chỉnh giữa những người học với nhau, giữa người học và người dạy, giữa người học và công nghệ. Lý thuyết văn hóa-xã hội còn nhấn mạnh đến việc học diễn ra thông qua các phương tiện như ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh, chữ viết cũng như các thiết bị công nghệ. Để mô hình phần mềm hay mô hình chương trình học ngoại ngữ trực tuyến có thể bồi dưỡng cho người học sự phát triển khả năng xử lý thông tin tốt hơn, phần mềm đó phải tạo ra môi trường học đa dạng các loại hình bài tập

rèn luyện kỹ năng. Từ đó, người học sẽ có thói quen tự phản ánh quá trình học của mình và tự tìm ra các chiến lược học tập có định hướng trong hoạt động học. Thuyết văn hóa xã hội còn chú trọng đến *community of practice* (community of practice) [8].

Các nghiên cứu cho thấy rằng khi học ngoại ngữ sự tương tác giữa người học và tính sáng tạo trong quá trình học tập cũng có tầm quan trọng đặc biệt. Chính những chiến lược học tương tác với ngôn ngữ đích và sự sáng tạo ý nghĩa giao tiếp giúp người học có thể song song văn hóa của ngôn ngữ đích đó. Khi áp dụng đường hướng văn hóa xã hội để thiết kế bài dạy, khái niệm người học sáng tạo và hình thành ý nghĩa giao tiếp ngụ ý rằng người học phải biết đánh giá, xem xét sự lựa chọn của mình và khả năng tự tổ chức hoạt động học. Như vậy, việc ứng dụng CNTT phải cung cấp cho người học những lời khuyên, đánh giá phù hợp với năng lực của họ cũng như là những hướng dẫn sử dụng công nghệ đó. Đường hướng văn hóa xã hội được thể hiện trong mục tiêu 4 khung năng lực CNTT (xin xem Mục 2.3). Tức là khả năng sử dụng công nghệ để nâng cao năng lực giao tiếp, khả năng hợp tác và tính hiệu quả trong giảng dạy của giáo viên trong môi trường xã hội học tập với CNTT.



Hình 1. Vòng tròn phát triển tư duy của Vygotsky [9].

Trên đây là những đường hướng ứng dụng CNTT trong việc dạy và học ngoại ngữ mà giáo viên phải nắm vững để có thể vận dụng tốt trong môi trường dạy và học bang CNTT.

Năng lực của giáo viên cơ bản sẽ được đánh giá dựa theo việc áp dụng những đường hướng này trong quá trình dạy học ở môi trường công nghệ.

2.3. Phân loại năng lực công nghệ thông tin

Tomei [4] đã đưa ra một bảng phân loại năng lực công nghệ bao gồm các bậc cấp (phát triển từ đơn giản đến phức tạp, từ bậc đầu tiên đến bậc cuối cùng, từ khái quát đến chi tiết). Sáu cấp độ liên kết chặt chẽ về khả năng đọc hiểu, hợp tác, quyết định, hướng dẫn, tích hợp và xem xét đã chỉ ra một cách nhìn mới về việc học trong môi trường công nghệ.

Mỗi mục tiêu là một năng lực khác nhau. Trong mỗi mục tiêu có các tiêu chuẩn thể hiện các khía cạnh năng lực CNTT. Chúng tôi chia các tiêu chuẩn thành hai tiêu chí thể hiện như đã phân tích ở trên: tiêu chí thể hiện ở cấp độ cơ bản và tiêu chí thể hiện ở cấp độ chuyên nghiệp. Mục đích của chúng ta là bồi dưỡng năng lực CNTT cho giáo viên để giáo viên đạt được năng lực cơ bản hoặc cao hơn là cấp độ chuyên nghiệp đối với những giáo viên có đam mê về công nghệ (Bảng 2).

3. Thực tiễn Việt Nam

3.1. Nhu cầu của xã hội

Cuộc cách mạng khoa học công nghệ đang phát triển mạnh mẽ đã đem lại việc giảng dạy ngoại ngữ ở Việt Nam những thách thức mới, đòi hỏi những nỗ lực hết mình để theo kịp thời đại và để có thể cùng tham gia vào quá trình “kinh tế tri thức” [10]. Khái niệm “biết đọc” cũng đã được định nghĩa lại để bao gồm “biết đọc công nghệ” [11]. Điều đó đã tạo ra một nhu cầu rất lớn của xã hội đối với ngành giáo dục mà trong đó giáo viên, đặc biệt là giáo viên tiếng Anh là đối tượng cần phải “biết đọc công nghệ” để có thể đáp ứng được nhu cầu của xã hội CNTT trong việc truyền tải kiến thức đến người học.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đã ban hành chỉ thị về “tăng cường giảng dạy, đào tạo và ứng dụng CNTT trong ngành Giáo dục giai đoạn 2013-2018. Thực hiện và quản lý các h

thông tin quản lý giáo dục trực tuyến và cơ sở dữ liệu của ngành” [12]. Ngoài ra, B(còn tăng cường ứng dụng CNTT vào dạy và học các môn học khác; đổi mới nội dung dạy và học môn tin học ở các cấp, bậc học theo hướng hiện

đại, thiết thực và trên nền mã nguồn mở; triển khai chương trình tin học ứng dụng theo mô đun kiến thức. Như vậy, yêu cầu giáo viên, sinh viên và học sinh phải đạt chuẩn kiến thức về CNTT.

Bảng 1. Bảng mô tả các cấp độ (năng lực CNTT)

Phân loại	Mô tả các cấp độ
<p>Đọc hiểu: Hiểu công nghệ và các thành phần công nghệ</p> <p>Hợp tác: Chia sẻ ý tưởng, làm việc hợp tác, hình thành mối quan hệ bằng cách sử dụng công nghệ</p> <p>Quyết định: Sử dụng công nghệ trong những tình huống mới cụ thể</p> <p>Phân biệt: Chọn các giáo trình giảng dạy có sử dụng công nghệ, thích hợp với từng người học</p> <p>Tích hợp: Tạo ra các tài liệu giảng dạy sử dụng nhiều loại nguồn tài liệu liên quan đến công nghệ</p> <p>Ứng dụng công nghệ : Nghiên cứu về công nghệ và giá trị của nó đối với xã hội</p>	<p>Hiểu các thuật ngữ công nghệ trong giao tiếp bằng lời và ngôn từ viết</p> <p>Minh họa thao tác sử dụng (chuột và bàn phím)</p> <p>Sử dụng các ứng dụng phần mềm vi tính cơ bản</p> <p>Thao tác được các thiết bị đầu ra và đầu vào</p> <p>Tận dụng được các công cụ giao tiếp bằng ngôn từ viết của cá nhân và hợp tác liên cá nhân</p> <p>Chia sẻ thông tin đi n từ với người học</p> <p>Giao tiếp liên cá nhân bằng thư đi n từ</p> <p>Áp dụng được các công cụ đi n từ trong giải quyết vấn đề</p> <p>Thiết kế được những giải pháp hiệu quả để giải quyết các vấn đề thực tế</p> <p>Phát triển những chiến lược và ý tưởng mới bằng cách sử dụng các phần mềm và ứng dụng trí tuệ</p> <p>Chuẩn bị được các bảng tính đi n từ</p> <p>Tạo ra được lịch làm việc, sơ tay địa chỉ và lịch học</p> <p>Đánh giá các phần mềm đi n từ và xác định tính hiệu quả của phần mềm đối với từng kiểu học của người học, sinh viên</p> <p>Phân biệt các nguồn đa truyền thông, đa phương tiện thích hợp với sự phát triển của người học, độ tuổi, giới tính, văn hóa ...</p> <p>Đánh giá được điểm mạnh của những môi trường Internet khác nhau</p> <p>để làm công cụ học tập của người học, sinh viên</p> <p>Sử dụng được các phương tiện đi n từ để xây dựng nghiên cứu mới và nghiên cứu nội dung bài học</p> <p>Thiết kế, xây dựng và bổ sung những tài liệu giảng dạy do giáo viên làm trên Internet cho các nội dung môn học</p> <p>Thiết kế, xây dựng và bổ sung những tài liệu giảng dạy dạng văn bản do giáo viên làm cho các nội dung môn học</p> <p>Thiết kế, xây dựng và bổ sung những bài trình bày có minh họa cho các nội dung môn học</p> <p>Cần nhắc việc sử dụng công nghệ để tiếp cận những điểm mạnh và hạn chế những điểm yếu vốn có trong đa trí thông minh (multiple intelligences)</p> <p>Tập trung vào việc học của người học, sinh viên</p>

Dịch vụ viết luận văn trọn gói website: luanvantot.com Zalo/tele 0934573149

Phương pháp sử dụng những tài liệu giảng dạy tích hợp

Bảo vệ bản quyền và luật sử dụng công nghệ
Tranh luận các vấn đề xoay quanh tính hợp pháp
và đạo đức khi sử dụng công nghệ

Cần nhắc nhở học sinh về việc sử dụng công nghệ không thích hợp

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

- Tiêu chí thể hiện cơ bản
- Tiêu chí thể hiện ở cấp độ chuyên nghiệp

Bảng 2. Tiêu chí và mục tiêu

Mục tiêu 1	Có kiến thức và kỹ năng sử dụng CNTT căn bản phù hợp với mục tiêu nghe nhìn
Mục tiêu 2	Tích hợp kiến thức và kỹ năng sư phạm với công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả việc dạy và học
Mục tiêu 3	Ứng dụng công nghệ để lưu trữ, phân phối và đánh giá kết quả học tập
Mục tiêu 4	Sử dụng công nghệ để nâng cao năng lực giao tiếp, khả năng hợp tác và tính hiệu quả trong giảng dạy

Đối với giáo viên tiếng Anh, để nâng cao năng lực chuyên môn và triển khai có hiệu quả Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020” (Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ) các cơ sở đào tạo được Đề án giao nhiệm vụ như là những Trung tâm Ngoại ngữ khu vực đã tổ chức các đợt bồi dưỡng nâng cao trình độ (cho giáo viên Tiếng Anh các cấp của các Sở GD&ĐT trên toàn quốc. Đợt bồi dưỡng hướng tới nâng cao mặt bằng năng lực tiếng Anh, các phương pháp giảng dạy và sử dụng sách giáo khoa mới hiệu quả cho giáo viên Tiếng Anh các cấp từ các Sở GD&ĐT đã có trình độ (trung bình bậc 3 – bậc 5. Thời lượng đợt bồi dưỡng gồm 450 tiết trong đó năng lực ngôn ngữ 400 tiết (300 tiết học trên lớp + 100 tiết học với máy tính có hướng dẫn sử dụng CNTT); phương pháp giảng dạy 50 tiết. Người học học tập trung tại cơ sở bồi dưỡng và tự học tại địa phương, sử dụng công nghệ hỗ trợ, có hướng dẫn và giám sát của giáo viên (theo Hướng dẫn tổ chức bồi dưỡng giáo viên tiếng Anh THCS và THPT năm 2013).

Từ nhu cầu cấp thiết trên giáo viên cần được đào tạo và bồi dưỡng kiến thức CNTT hướng tới đạt chuẩn năng lực CNTT để có thể đổi mới phương thức giảng dạy đáp ứng được các nhiệm vụ giảng dạy trong nền giáo dục kỹ thuật số hiện nay. Bộ GD&ĐT đã chỉ đạo ứng dụng CNTT trong học tập và giảng dạy theo hướng người học có thể học qua nhiều nguồn học liệu; hướng dẫn cho người học biết tự khai thác và ứng dụng CNTT vào quá trình học tập của bản thân, thay vì chỉ tập trung vào việc chỉ đạo giáo viên ứng dụng CNTT trong giảng dạy,

trong tiết giảng, khuyến khích giáo viên chủ động soạn giáo án, bài giảng và tài liệu giảng dạy để ứng dụng CNTT trong các môn học.

3.2. Tính thiết yếu

Hiện nay CNTT gần như trở thành phương tiện và môi trường học tập, giảng dạy không thể tách rời với quá trình giáo dục. Chính vì vậy, năng lực CNTT của giáo viên là một yêu cầu không thể thiếu trong quá trình dạy học. Nếu không có năng lực ứng dụng CNTT giáo viên khó có thể thực hiện được các nhiệm vụ trọng tâm của người đứng lớp [13]. Từ các nhiệm vụ trọng tâm, các mục tiêu được phát triển và các tiêu chuẩn trong mọi mục tiêu được triển khai. Mọi nhiệm vụ có thể đòi hỏi hơn một mục tiêu năng lực để có thể thực hiện và hoàn thành. Khi phân tích cơ sở thực tiễn này, các mục tiêu trọng tâm trong mọi nhiệm vụ:

- Triển khai mạng giáo dục. (Mục tiêu 4)
- Tăng cường phát triển nội dung thông tin cho website của Bộ (cũng như của sở và các trường sư phạm. Tiếp tục triển khai công nghệ thông tin giáo dục phổ thông, công nghệ thông tin sư phạm và thiết bị dạy học. (Mục tiêu 1)
- Triển khai chương trình công nghệ giáo dục: xây dựng hệ thống các công cụ tạo lập và quản lý bài giảng điện tử, hệ thống e-Learning, quy trình soạn bài giảng, các phần mềm hỗ trợ dạy học, phần mềm thí nghiệm ảo; xây dựng các nguồn tài nguyên giáo dục và học liệu điện tử để chia sẻ dùng chung qua website của Bộ, thư viện đề thi, thư viện sách giáo khoa điện tử; tổ chức chủ đề “CNTT đổi mới phương pháp dạy và học” trên website, tổ chức giáo viên tham gia diễn đàn giáo dục để giao lưu và trao

đổi kinh nghiệm, hỗ trợ tháo gỡ những khó khăn của giáo viên, khuyến khích giáo viên soạn giáo án trên máy tính và chia sẻ, tham khảo giáo án qua mạng. Tham gia chương trình công nghệ giáo dục của UNESCO. (Mục tiêu 1, Mục tiêu 2)

- Đồng thời phát động các phong trào thi đua soạn bài giảng đi n từ đề đổi mới cách dạy và học, làm phong phú nguồn học li u đi n từ, chia sẻ dùng chung. (Mục tiêu 2)

- Tăng cường vi c to chức họp, h(i nghị và giảng dạy qua mạng để tiết kiệm thời gian, công sức, chi phí đi lại, ăn ở. (Mục tiêu 3, Mục tiêu 4)

- Xây dựng chương trình, tài li u bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng về CNTT cho cán b(quản lí và giáo viên trong quản lí giáo dục và trong giảng dạy. Quy định n(i dung tối thiểu về CNTT để thi tuyển giáo viên. Khuyến khích sử dụng tài li u tiếng Anh trong giảng dạy CNTT. (Mục tiêu 2, Mục tiêu 4)

3.3. *Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy*

Trong m(t cuộc khảo sát lớn gan đây của nhóm nghiên cứu ở m(t trường đại học chuyên ngữ lớn tại miền Trung về “Đánh giá tác động của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 giai đoạn 2011-2015” cho hơn 1500 giáo viên tiếng Anh ở 14 tỉnh thành phố miền Trung và Tây Nguyên. Đối tượng trực tiếp tham gia nghiên cứu là giáo viên phổ thông, giảng viên đại học và cán b(quản lí ở các trường phổ thông ở cả 3 cấp học và các trường đại học đã tham gia chương trình bồi dưỡng triển khai bởi ĐA NNQG 2020 trên địa bàn các tỉnh Miền Trung và Tây Nguyên giai đoạn từ năm 2012 đến 2015, cụ thể: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, KonTum, và Đắk Nông.

Đề án đánh giá ở nhiều m"t: công tác bồi dưỡng (năng lực ngôn ngữ và phương pháp giảng dạy, khảo thí, kiểm tra đánh giá, nghiên cứu hành động và đ" c bi t là m(t hợp phần lớn là ứng dụng CNTT trong dạy-học ngoại ngữ [14]. N(i dung liên quan đến đánh giá tác động

của các hoạt động ứng dụng CNTT có thể tóm tắt như sau.

Qua phân tích số li u có thể nhận định rằng, đại b(phần giáo viên có thái độ (và nhận thức tích cực với vi c ứng dụng CNTT trong giảng dạy. 75% giáo viên và giảng viên được khảo sát cho rằng họ cảm thấy thích thú khi ứng dụng Công nghệ Thông tin trong dạy học. Tuy nhiên, nhận thức và tâm lí không phải quyết định thực tế mà họ đang thể hiện. Đa số giáo viên cho rằng Internet là nguồn đại đi n cho vi c ứng dụng CNTT. Họ còn mơ hồ về vi c sử dụng cái gì, công nghệ gì hữu ích cho giảng dạy. Vi c đưa ứng dụng CNTT vào giảng dạy trong các trường phổ thông đã được phát động và thực hiện từ những năm 1990, nhiều chương trình, dự án đã được triển khai nham đay mạnh ứng dụng CNTT trong dạy học. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng còn chưa triệt để, nhiều địa phương, cá nhân còn chưa hiểu rõ h" c xem nhẹ vi c phát triển ứng dụng CNTT trong dạy và học. Vi c ứng dụng đa phần còn dừng lại ở thí điểm, thao giảng, chưa nhân rộng đại trà để trở thành m(t trong những công cụ thiết yếu mà mọi giáo viên cần phải sử dụng như viên phấn đối với người giáo viên trước đây, như cái cày với người nông dân xưa kia. Giáo viên không chỉ cần biết những lợi ích, hi u quả mang lại trong vi c sử dụng CNTT trong dạy và học, mà còn cần phải biết cả những hạn chế và khó khăn để xử lí, sử dụng m(t cách hi u quả nhất.

Các cơ sở giáo dục đại học và sau đại học đã tận dụng mạng Internet và Web để cung cấp các khóa học trực tuyến và giúp truy cập thông tin giáo dục, là những nguồn cơ sở dữ li u phục vụ cho vi c học trực tuyến [15]. Thêm nữa, ngành giáo dục đã có những chuyển biến trong vi c thành lập nên các trường đại học mới tập trung vào giáo dục trực tuyến. Hình thức đào tạo này sử dụng hệ thống thông tin giáo dục và mạng Internet như những công cụ cơ bản phục vụ cho quá trình đào tạo. Rõ ràng, ngày càng nhiều cơ sở giáo dục cung cấp các khóa học trực tuyến vì người học có thể dễ dàng tiếp cận được với khóa học thông qua mạng Internet và những hình thức công nghệ kỹ thuật số khác. Dạy học trực tuyến cũng lan tỏa

đến những cấp bậc học thấp hơn. Các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở và cả những trường tiểu học cũng bắt đầu tận dụng công nghệ vào giảng dạy các môn học nói chung và tiếng Anh nói riêng. Một số giáo viên cũng đã bắt đầu dùng những công nghệ mới trong giao tiếp để liên lạc có hiệu quả với đồng nghiệp, bạn bè.

Để nâng cao hiệu quả giao tiếp với đồng nghiệp và các nhà quản lý giáo dục, giáo viên cần phải tham gia vào các công nghệ mạng, trang mạng xã hội. Qua đó, giáo viên có thể chia sẻ những kinh nghiệm giảng dạy của mình, bài giảng hay và tâm đắc, gửi những đề xuất, kiến nghị góp phần nâng cao chất lượng dạy học. Mặt khác, giáo viên cũng học hỏi được những phương pháp giảng dạy mới mẻ, hiệu quả của các giáo viên khác hoặc của các chuyên gia về phương pháp giảng dạy tiếng Anh thông qua các bài viết chia sẻ phương pháp giảng dạy tích cực trên rất nhiều trang web hoặc diễn đàn. Ngoài ra, giáo viên cũng tiếp cận được các bài giảng đi kèm từ trên mạng, tận dụng những ý tưởng giảng dạy sáng tạo vào bài giảng của riêng mình nhằm tạo ra những bài giảng hay và thu hút học sinh. Thêm vào đó, khi tham gia vào công nghệ trực tuyến, giáo viên cũng có cơ hội mở rộng tri thức hiểu biết về cả chuyên môn, cũng như các mặt khác của đời sống xã hội. Có lẽ không phải lúc nào giáo viên cũng hiểu rõ chuyên môn mình đang giảng dạy. Đôi khi họ gặp khó khăn trong việc hiểu các cụm từ mới, hoặc bắt gặp các cấu trúc câu lạ. Trong những trường hợp như thế có lẽ sự trợ giúp của đồng nghiệp hoặc các thành viên trong các công nghệ mạng là hết sức cần thiết. Rõ ràng, giáo viên cần phải thường xuyên giao tiếp, hợp tác có hiệu quả với đồng nghiệp cũng như các nhà quản lý thông qua các trang mạng, diễn đàn nhằm tận dụng tối đa những lợi ích do các trang mạng này mang lại.

Hơn ai hết, giáo viên chính là người hiểu rõ nhất về hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ trong giảng dạy. Trải qua thời gian sử dụng các phần mềm, chương trình hay trang web nào dạy về giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ và các thành tố ngôn ngữ: từ vựng, ngữ pháp, hay phát âm,

giáo viên có thể đánh giá được những ưu, khuyết điểm của từng chương trình và tính hiệu quả của nó trong việc góp phần vào phát triển kỹ năng ngôn ngữ của học sinh, cũng như nó đã hỗ trợ giáo viên như thế nào trong việc soạn giảng, quản lý học sinh, theo dõi, đánh giá kết quả học tập của học sinh. Nhờ đó, họ có thể tham mưu, tư vấn cho nhà quản lý giáo dục về việc lựa chọn nên sử dụng những chương trình hay như các công cụ hỗ trợ cho việc dạy và học hay không. Để trở thành những nhà tư vấn giỏi, giáo viên cần phải mạnh dạn tích hợp nhiều công nghệ mới vào quá trình giảng dạy để có thể đưa ra những so sánh chính xác về tính hiệu quả của từng loại công nghệ dựa trên các tiêu chí đánh giá công nghệ.

Hình 2. Mô hình công nghệ giảng dạy [16].

Giáo viên cần phải thường xuyên tìm hiểu, nghiên cứu về việc ứng dụng công nghệ mới vào giảng dạy nhằm phát triển kỹ năng ngôn ngữ cho học sinh. Để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ giáo viên có thể bồi dưỡng theo nhiều cách. Lê Gia Thanh [17] đã đề xuất một số cách bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ như sau: tham gia hội giảng, tọa chức học tập hội thảo theo chuyên đề, tọa chức cho giáo viên nghiên cứu và ứng dụng khoa học, tọa chức các lớp bồi dưỡng CNTT, máy tính cho giáo viên, đặc biệt hình thức tự đào tạo, rèn luyện cần phải được phát huy tối đa. Giáo viên cần phải

thường xuyên tham gia vào các chương trình phát triển chuyên môn, nghiên cứu thông qua việc tham gia hội thảo, viết báo, hoặc tham gia các công đồng nghe nghiên cứu. Ngoài ra, giáo viên cũng cần phải biết cách vận dụng các kết quả nghiên cứu đã được công bố để áp dụng vào giảng dạy. Khi ứng dụng những kết quả đó, giáo viên cần phải có khả năng phân tích, đánh giá lợi và弊 của ứng dụng, triển khai những kết quả nghiên cứu này có phù hợp với tình hình, điều kiện, hoàn cảnh của giáo dục Việt Nam hay không. Giáo viên cần vận dụng sáng tạo các kết quả nghiên cứu, không máy móc chủ quan. Giáo viên phải luôn tìm nhiều nguồn công nghệ mới để ứng dụng vào việc giảng dạy các kỹ năng cũng như các thành tố ngôn ngữ. Nhờ đó giáo viên có thể đánh giá được công nghệ nào hiệu quả để tư vấn cho các nhà quản lý giáo dục nhằm nhân rộng nó ra trong toàn bộ, toàn trường, thậm chí toàn ngành giáo dục. Giáo viên cũng cần có khả năng nhận thức được nhiều nguồn công nghệ và những quan điểm khác nhau về việc ứng dụng công nghệ. Từ đó, xác định quan điểm riêng của bản thân về việc tích hợp công nghệ mới trong giảng dạy.

Một điểm đáng chú ý quan trọng trong việc tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiên cứu là giáo viên cần phải làm nghiên cứu khoa học và chia sẻ những kết quả nghiên cứu cho công đồng. Các nghiên cứu nên dựa trên những thực trạng của việc ứng dụng công nghệ trong dạy học để từ đó đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình ứng dụng. Mặc dù, nghiên cứu khoa học đóng vai trò vô cùng quan trọng trong công tác phát triển chuyên môn nghiên cứu nhưng theo thống kê cho thấy số lượng bài nghiên cứu về giáo dục của Việt Nam còn quá thấp so với các nước trong khu vực (VNN, 2012). Cụ thể năm 2012, “Tính theo số lượng, Việt Nam đứng hạng 14 trong 21 nước khu vực Đông Á (Malaysia hạng 8, Thái Lan hạng 9, Philippines hạng 11). Con số bài nghiên cứu về giáo dục của Việt Nam chỉ bằng 1/37 so với Đài Loan (hạng 1) và 1/30 so với Hồng Kông (hạng 2)”. Tóm lại, giáo viên phải không ngừng đọc tài liệu, các bài báo liên quan đến công nghệ trong dạy học, làm nghiên cứu, báo cáo kết quả

nghiên cứu của mình tại các hội thảo, hội nghị và chia sẻ kết quả cho công đồng.

Ngoài việc ứng dụng công nghệ nhằm nâng cao giảng dạy và hợp tác, giáo viên cũng cần tích hợp nó trong việc soạn giảng, chấm điểm và lưu trữ kết quả học tập học sinh. Giáo viên luôn cần nhiều nguồn tài liệu hỗ trợ phục vụ giảng dạy, do đó Internet sẽ là một kho tài liệu quý báu đối với họ. Nguyễn Văn Long [15] cho rằng Internet có nguồn thông tin tài liệu rất phong phú và khi tiếp cận với nguồn thông tin này giáo viên sẽ trở nên sáng tạo hơn và giúp họ luôn cập nhật thông tin. Đối với những giáo viên mong muốn tạo ra môi trường học tập năng động và thú vị, thì họ càng có nhu cầu tìm kiếm những nguồn tài liệu bổ sung hay và phù hợp và chính Internet sẽ góp phần quan trọng vào việc hỗ trợ giáo viên tìm kiếm được những nguồn tài liệu như thế. Họ có thể tìm nhiều nguồn hỗ trợ thông qua các trang mạng chuyên về giảng dạy tiếng Anh. Giáo viên có thể tải vô số những tranh ảnh, video từ các trang báo điện tử để dùng trong lớp học [18]. Giáo viên cũng có thể tiếp cận được với bài báo, tạp chí, báo cáo, bài nghiên cứu và cả sách trên mạng. Tuy nhiên nguồn sách, báo trên mạng rất nhiều nên những người dùng thiếu kinh nghiệm có thể sẽ bị quá tải với số lượng các bài viết. Do đó, những công cụ tìm kiếm như: Search Engines, Directories, Libraries và Online Encyclopedias sẽ giúp họ tìm được nội dung họ cần [19].

Tầm quan trọng của việc kiểm tra đánh giá lớp học và kết quả học tập của học sinh đã nhận được rất nhiều quan tâm từ những trung tâm khảo thí, chuyên gia, giảng viên, giáo viên... Việc kiểm tra, đánh giá cũng có nhiều thay đổi kể từ khi công nghệ được ứng dụng rộng rãi trong việc chấm điểm, nhận xét, báo cáo và lưu trữ kết quả học tập của học sinh. Trong đó ngoài việc dựa trên các điểm số để đánh giá kết quả học tập của học sinh [20] đã chỉ ra rằng giáo viên cần phải đưa ra những nhận xét về điểm mạnh và yếu của học sinh và cũng giải thích cho họ về ý nghĩa, ngụ ý và cả những hạn chế của hệ thống tính điểm đang sử dụng. Nghiên cứu cho thấy rằng những loại nhận xét khác nhau sẽ có những ảnh hưởng khác nhau

đến (ng lực và vi c học của học sinh [6] cũng như thời gian người học nh n bằng nh n xét của giáo viên [21]. Theo những nguyên tắc đánh giá công bằng kết quả học t p của học sinh tại các cơ sở giáo dục Canada [22], giáo viên nên cung cấp nh n xét cho học sinh dựa trên những trả lời của học sinh và phải trình bày nh n xét theo cách mà học sinh có thể hiểu và sử dụng. Vi c đưa ra nh n xét, giáo viên có thể sử dụng nhiều cách khác nhau: chẳng hạn giáo viên có thể gửi nh n xét qua email, facebook, blog, diễn đàn giáo viên đã tạo ra, ... Giáo viên cũng cần dùng các công nghệ khác nhau hỗ trợ vi c đánh giá quá trình học t p của học sinh và đánh giá tổng kết toàn khóa học. Thông qua các phương tiện hi n đại, giáo viên sẽ tiết kiệm thời gian và có thể gửi kết quả nh n xét đến học sinh nhanh chóng và hi u quả.

4. Kết luận

Tóm lại, quá trình ứng dụng CNTT vào giáo dục nói chung và giảng dạy ngoại ngữ nói riêng trên thế giới được chia là ba giai đoạn, cụ thể: giao đoạn giới thiệu công nghệ vào lớp học (Introduction); giai đoạn tích hợp công nghệ vào lớp học (Integration); và giai đoạn vô hình hóa công nghệ trong lớp học (Invisibilisation). So với các quốc gia tiên tiến, vi c ứng dụng CNTT vào dạy và học ngoại ngữ ở Việt Nam được đánh giá đang ở ngưỡng cuối của giai đoạn m(t (Introduction). Khi bàn về tầm quan trọng của vi c ứng dụng CNTT trong giáo dục và giảng dạy Spencer [23] đã nhận mạnh rằng “sẽ không có khía cạnh nào của giáo dục mà không ứng dụng CNTT” (tr. 115). Theo ông, đây là m(t khía cạnh cần được sự quan tâm đúng mức nhằm đạt được hi u quả cao trong dạy và học. Tuy nhiên, cũng đáng nh n thay rằng vi c ứng dụng CNTT bên cạnh những m"t tích cực cũng tồn tại rất nhiều vấn đề đòi hỏi sự hiểu biết của người dạy nhằm hạn chế những tác động tiêu cực đối với quá trình giảng dạy và học t p. Chính vì vậy, để ứng dụng CNTT hi u quả trong vi c giảng dạy đòi hỏi người dạy phải có kiến thức về các thiết bị kỹ thuật số và các đường hướng ứng dụng CNTT.

Cu(c cách mạng khoa học công nghệ đang phát triển mạnh mẽ đã đem lại vi c giảng dạy ngoại ngữ ở Việt Nam những thách thức mới, đòi hỏi những nỗ lực hết mình để theo kịp thời đại và để có thể cùng tham gia vào quá trình “CNTT” và “kinh tế tri thức” [10]. Khái niệm “biết đọc” cũng đã được định nghĩa lại để bao gồm “biết đọc công nghệ” [11, 24]. Điều đó đã tạo ra m(t nhu cầu rất lớn của xã hội đối với ngành giáo dục mà trong đó giáo viên, đ"c bi t giáo viên tiếng Anh là đối tượng cần phải “biết đọc công nghệ” để có thể đáp ứng được nhu cầu của xã hội CNTT trong vi c truyền tải kiến thức đến người học.

Đối với nhà hoạch định chính sách: nên áp dụng chính sách về năng lực CNTT để đánh giá năng lực CNTT của giáo viên tiếng Anh trong phạm vi toàn quốc; dựa vào đó cấp chứng chỉ năng lực sử dụng CNTT cho giáo viên, coi đây là m(t phần của chuẩn nghề nghiệp của giáo viên tiếng Anh trong thế kỷ 21; gắn kết năng lực CNTT với nội dung đào tạo và bồi dưỡng phương pháp dạy-học tiếng Anh; xây dựng chế độ (khen thưởng) thỏa đáng tương xứng với năng lực CNTT của giáo viên. Đối với giáo viên tiếng Anh: nâng cao nh n thức về lợi ích của vi c ứng dụng CNTT vào dạy-học ngoại ngữ; ý thức được trình độ ứng dụng CNTT của bản thân; có kế hoạch bồi dưỡng học" tham gia các khóa t p huan về ứng dụng CNTT vào dạy-học ngoại ngữ. Đối với chuyên gia CNTT: xây dựng các mô-đun đào tạo kỹ năng CNTT, đ"c bi t là các cách ứng dụng cụ thể vào vi c dạy-học kỹ năng thực hành tiếng Anh. Tất cả những kiến nghị trên đều phù hợp với chỉ thị của Bộ GD&ĐT về “tăng cường giảng dạy, đào tạo và ứng dụng CNTT trong ngành Giáo dục giai đoạn 2013-2018. Thực hiện và quản lý các hệ thống thông tin quản lý giáo dục trực tuyến và cơ sở dữ liệu của ngành” [12]. Ngoài ra, Bộ còn tăng cường ứng dụng CNTT vào dạy và học các môn học khác; đổi mới nội dung dạy và học môn tin học ở các cấp, bậc học theo hướng hi n đại, thiết thực và trên nền mã nguồn mở; triển khai chương trình tin học ứng dụng theo mô-đun kiến thức. Như vậy, yêu cầu giáo viên, sinh viên và học sinh phải đạt chuẩn kiến thức về CNTT.

Mức đầu có những tồn tại cần được cân nhắc, sự phát triển của CNTT đã và đang mang lại một số cách mạng trong đào tạo ngoại ngữ. Công cụ giảng dạy hiện đại này đang trở nên ngày càng đáng tin cậy và dễ sử dụng hơn. Internet chứa trong nó một lượng thông tin khổng lồ chưa từng thay trong lịch sử loài người. Tuy nhiên, do bản chất đặc thù của chủ thể, tài nguyên và công nghệ hiện đại này cần sự hỗ trợ của chuyên gia nhằm tối ưu hóa tính ưu việt của CNTT trong đào tạo ngoại ngữ. Giáo viên tiếng Anh cần lưu ý rằng, giống như bất cứ tài nguyên và công cụ hỗ trợ giảng dạy nào khác, CNTT nói chung và tài nguyên số nói riêng, người thầy luôn là nhân tố quan trọng nhất cho sự thành công hay thất bại của quá trình dạy-học [25]. World Wide Web (WWW) sẽ trở nên vô ích nếu không có sự chuẩn bị và tổ chức lớp học kỹ càng. Vì thế, giáo án soạn kỹ, quản lý lớp học tốt chắc chắn luôn là yêu cầu trước nhất trong việc khai thác các tính năng giáo dục của CNTT trong đào tạo ngoại ngữ. Cuối cùng, điều cốt lõi sự cần thiết tối ưu hóa tiến trình học tập là thay đổi tư duy của giáo viên "... từ suy nghĩ công nghệ có thể hỗ trợ gì cho người học đến tư duy người học có thể khai thác được gì từ công nghệ Internet" [26].

Tài liệu tham khảo

- [1] Lightbown, P.M. and N. Spada, How languages are learned. 3rd ed. 2006, New York: Oxford University Press.
- [2] Porter, L.R., Developing an online curriculum: technologies and techniques. 2004, Melbourne: Information Science Publishing.
- [3] Hubbard, P., Educating the CALL specialist. Innovation in Language Learning and Teaching, 2009. 3(1): p. 3-15.
- [4] Tomei, L.A., Challenges of teaching with technology across the curriculum: Issues and solutions. 2003, Hershey: IRM Press.
- [5] Lang, P., ICT-Integrating computers in teaching. 2004, Frankfurt: Peter Lang.
- [6] Butler-Pascoe, M.E., The History of CALL: The Intertwining Paths of Technology and Second/Foreign Language Teaching. International Journal of Computer-Assisted Language Learning and Teaching (IJCALLT), 2011. 1(1): p. 16-32.
- [7] Hoven, D., Developing a collaborative community: Guidelines for establishing a computer-mediated language learning project with a developing country, in Education across borders: Politics, policy and legislative administration, J. Fegan and M. Field, Editors. 2008, Springer Verlag: Berlin.
- [8] Vygotsky, L.S., The instrumental method in psychology, in The concept of activity in Soviet psychology, J. Wertsch, Editor. 1981, M.E. Sharpe: NY. p. 143-184.
- [9] Nguyen Văn Long, Computer-mediated collaborative learning in a Vietnamese tertiary EFL context: Process, product, and learners' perceptions, in School of Language Studies. 2010, Massey University: Palmerston North.
- [10] Kellner, D., Technological revolution, multiple literacies, and the restructuring of education, in Silicon literacies, I. Snyder, Editor. 2002, Routledge: New York/London. p. 154-169.
- [11] Mills, K.A., Transformed practice in a pedagogy of multiliteracies. Pedagogies: An International Journal, 2008. 3(2): p. 109-128.
- [12] Chương trình hành động (ng), Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2011-2020, Kế hoạch số 51-KL/TW ngày 29/10/2012 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (Ban hành kèm theo Quyết định số 1215/QĐ- BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). 2013.
- [13] Bộ GD&ĐT, Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ CNTT năm học 2012-2013, Bộ GD&ĐT ban hành ngày 2/8/2012. 2012, Bộ GD&ĐT: Hà Nội.
- [14] Nguyen Văn Long et al, Báo cáo: Đánh giá tác động của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 giai đoạn 2011-2015: Hợp phần ứng dụng CNTT trong dạy-học ngoại ngữ. in press, Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020: Hà Nội. p. 11-21.
- [15] Nguyen Văn Long, Thuận lợi, khó khăn và giải pháp trong việc ứng dụng công nghệ vào giảng dạy ngoại ngữ [ICT in language education: Benefits, challenges and solutions]. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng (The University of Danang Journal of Science and Technology), 1(30) (2009) 128.
- [16] Garrison, D.R. and T. Anderson, E-learning in the 21st century: A framework for research and practice, London: Routledge Falmer, 2003.

- [17] Lê Gia Thanh, Bồi dưỡng phát triển đội ngũ giáo viên., trong Đề tài khoa học: Mô hình pháp quản lý nhằm phát triển đội ngũ giáo viên ở 2009, Vinh Phúc. Retrieved from <http://binhson.edu.vn/home/nghien-cuu-khoa-hoc/90-de-tai-boi-duong-phat-trien-doi-ngu.html>: Trường THPT Bình Sơn.
- [18] Walker, R., S. Hewer, and G. Davies. Introduction to the Internet (Module 1.5). Information and Computer Technology for Language Teaching (ICT4LT) 2008 June [cited 2008 June 15]; Available from: http://www.ict4lt.org/en/en_mod1-5.htm.
- [19] Nguyen Văn Long, Giảng dạy tiếng Anh trong thời đại truyền thông số từ góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội. Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống (Language & Life), 2015. 11(241): p. 30-34.
- [20] Nguyen Văn Long and Nguyen Văn Tuyên, Listening comprehension test designs to evaluate high school learners' listening skills - A shortcut to English communicative orientation development, trong Conference on English language testing and assessment for school-age learners, Báo Khâm, Editor. 2014: Hue University of Foreign Languages. p. 74-81.
- [21] Kung, S.C., Synchronous electronic discussions in an EFL reading class. ELT Journal, 2004. 58(2): p. 164-173.
- [22] Joint Advisory Committee, Principles for fair student assessment practices for education in Canada. 1993, Edmonton, Alberta, Canada: Centre for Research in Applied Measurement and Evaluation, University of Alberta.
- [23] Spencer, D., Nattering on the net. 1995, Sydney: Spinifex Press.
- [24] Meyer, K.A., Evaluating online discussions: Four different frames of analysis. Journal of Asynchronous Learning Networks, 2004. 8(2): p. 101-114.
- [25] Nguyen Văn Long, Giới thiệu về giao tiếp qua công nghệ trong giáo dục [An introduction to computer-mediated communication in education]. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng (The University of Danang Journal of Science and Technology), 9(58) (2012) 110.
- [26] Godwin-Jones, R., Web course design and creation for language learning. CALICO Journal, 17(1) (1999) 43.

IT Application In Foreign Language Education: From International Experience to Real State of Affairs in Vietnam

Nguyen Van Long

University of Foreign Languages Studies - The University of Da Nang, Da Nang, Vietnam

Abstract: The article focuses on discussing the situation of the application of Information Technology (IT) in the process of teaching and learning foreign languages in general and English in particular from theory to practice; from international models to the real state of affairs in Vietnam. In the section on the international experience, on the basis of digital education, the article analyzes the current popular approaches applied in the world over as the theoretical models for bringing IT into the classroom and into the training process, followed by an analysis of the IT capacity that teachers should be able to achieve. In the section on the practical research in Vietnam, the paper makes an in-depth analysis of the practical needs and the necessity of the application of IT in the context of Vietnam, together with the present application. Conclusions and recommendations are presented in the concluding section.

Keywords: Education, IT, experience, real state of affairs, application, foreign languages.